MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 - CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

###### THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian**  **(phút)** |
| **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **TN** | **TL** |  |
| **1** | **5. Công nghệ chăn nuôi** | 5.1. Chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | 4 | 6,0 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 6 | 0 | 9,0 | 15,0 |
| 5.2. Quy trình nuôi  dưỡng và chăm sóc vật nuôi phổ biến. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 | 0 | 5,25 | 12,5 |
| 5.3. Chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 | 0 | 5,25 | 12,5 |
| 5.4. Chăn nuôi công nghệ cao | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 4 | 0 | 4,5 | 10,0 |
| 5.5. Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 | 1 | 6,0 |  |  | 4 | 1 | 10,5 | 25,0 |
| **2** | **6. Bảo vệ môi trường trong**  **chăn nuôi** | 6.1. Bảo vệ môi  trường trong chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 4 | 0 | 4,5 | 10,0 |
| 6.2. Xử lí chất thải chăn nuôi. |  |  |  |  | 1 | 6,0 |  |  |  | 1 | 6,0 | 15,0 |
| **Tổng** | |  | **16** | **15** | **12** | **18** | **2** | **12,0** | **0** | **0** | **28** | **2** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  | **40** | | **30** | | **30** | | | |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  | **70** | | | | **30** | | | |  |  |  |  |

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II

###### MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI

###### THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị**  **kiến thức** | **Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận**  **dụng** | **Vận**  **dụng cao** |
| 1 | **1. Công nghệ chăn nuôi** | 1.1. Chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi | **Nhận biết:**   * Nêu được khái niệm chuồng nuôi. * Trình bày được những yêu cầu chung của chuồng nuôi.   - Kể tên được các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi  - Nêu được đặc điểm của các loại chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  - Nêu được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  - Kể tên được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  **Thông hiểu**  - Giải thích được những yêu cầu chung của chuồng nuôi. - Phân tích được các yêu cầu về chuồng nuôi của một số vật nuôi phổ biến.  - So sánh được các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi. - Phân tích được đặc điểm của các kiểu chuồng nuôi phổ biến trong chăn nuôi.  - Giải thích được ý nghĩa của bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  - Tóm tắt được các biện pháp chủ yếu để vệ sinh chuồng nuôi và bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  **Vận dụng**  - Đề xuất được kiểu chuồng nuôi phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.  Đề xuất được biện pháp bảo vệ môi trường trong chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. | 4 | 2 |  |  |
| 1.2. Quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi phổ biến | **Nhận biết:**  - Kể tên được các công việc nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…).  - Nêu được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi. - Nêu được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến.  - Nêu được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến.  **Thông hiểu**  - Tóm tắt được quy trình nuôi dưỡng và chăm sóc một số loại vật nuôi phổ biến (gà, lợn, bò,…).  - Giải thích được ý nghĩa của việc nuôi dưỡng và chăm sóc vật nuôi.  - Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về thức ăn đối với các loại vật nuôi phổ biến.  - Phân tích được một số yêu cầu cơ bản về chăm sóc đối với các loại vật nuôi phổ biến.  **Vận dụng**  Đề xuất được quy trình nuôi dưỡng, chăm sóc phù hợp cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. | 3 | 2 |  |  |
|  |  | 1.3. Một số mô hình chăn nuôi công nghệ cao | **Nhận biết:**  - Trình bày được thế nào là chuồng nuôi hiện đai.  - Nêu được đặc điểm của chuồng nuôi hiện đại.  - Nêu được mục đích của hệ thống cung cấp thức ăn tự động.  - Nêu được nguyên lí hoạt động của hệ thống.  - Kể tên được một số một số kiểu chuồng nuôi hiện đại của chăn nuôi bò sữa.  - Nêu được đặc điểm của chuồng nuôi hiện đại.  - Nêu đươc quy trình của hệ thống vắt sữa tự động.  - Nêu được khái niệm, đặc điểm của chuồng nuôi gà hiện đại.  - Nêu được quy trình khép kín của hệ thống thu trứng tự động  - Nêu được phạm vi áp dụng của hệ thống thu trứng tự động.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được thuận lợi, khó khăn trong chăn nuôi lợn công nghệ cao.  - Mô tả được quy trình quản lí chuồng nuôi trong chăn nuôi lợn công nghệ cao  - Hiểu được các công nghệ đang áp dụng trong mô hình chăn nuôi lợn công nghệ cao ở Việt Nam.  - Phân biệt được chuồng nuôi hiện đại và chuồng nuôi thông thường.  - Phân biệt được ưu nhược điểm của các loại chuồng nuôi đó.  - Mô tả sự vận hành của hệ thống vắt sữa tự động.  - Phân tích được ưu và nhược điểm của hệ thống thu trứng tự động trong chăn nuôi gà đẻ.  - So sánh được ưu điểm, nhược điểm của hệ thống này so với hình thức thu trứng thông thường.  **Vận dụng**  - Phân loại được các mô hình chăn nuôi lợn công nghệ cao.  - Đề xuất được một số mô hình chuồng nuôi bò hiện đại có thể áp dụng ở địa phương.  - Mô tả hệ thống thu trứng tự động tại các trang trại gà đẻ công nghệ cao. | 2 | 2 |  |  |
| 1.4. Quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VIETGAP | **Nhận biết:**  - Trình bày được cách lựa chọn địa điểm trong chăn nuôi theo tiêu chuẩn VIEGAP.  - Nêu được đặc điểm của chuồng nuôi hiện đại.  - Nêu được cách xây dựng khu chăn nuôi.  - Cách xây dựng chuồng nuôi.  - Nêu các bước của chuẩn bị con giống.  - Trình bày được cách chăm sóc theo tiêu chuẩn VIETGAP.  - Nêu đươc quy trình quản lí dịch bệnh.  - Nêu được quy trình quản li chất thải và bảo vệ môi trường.  - Nêu được tác dụng của hồ sơ lưu trữ.  - Nêu tác dụng của việc kiểm tra nội bộ  **Thông hiểu:**  - Hiểu được cách thiết kế sàn trong chuồng trại bằng vật liệu không trơn trượt có liên quan đến an toàn lao động.  - Giải thích được tại sao phải cách li trước khi nhập chuồng.  - Phân biệt được chuồng nuôi hiện đại và chuồng nuôi thông thường.  - Nêu được ưu nhược điểm của các loại chuồng nuôi đó.  - Mô tả được quy trình quản lí dịch bệnh theo tiêu chuẩn VIETGAP.  - So sánh các mô hình quản lí chất thải ở địa phương.  - Học sinh xem hình 20.1 và cho biết bảng đó được sử dụng để ghi chép, theo dõi lưu thông tin cho bước nào trong quy trình chăn nuôi VIETGAP.  - Trình bày được nội dung các công việc cần kiểm tra nội bộ của trang trại chăn nuôi theo tiêu chuẩn VIETGAP.  **Vận dụng**  - So sánh được cách xây dựng chuồng nuôi theo tiêu chuẩn VIETGAP với chuông nuôi thông thường. | 3 | 2 |  |  |
| 1.5. Bảo quản và  chế biến  sản phẩm chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm về bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi.  - Kể tên được một số phương pháp bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi.  - Nêu được ý nghĩa của việc bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi.  - Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp bảo quản, chế biến sản phẩm chăn nuôi phổ biến.  **Thông hiểu**  - Tóm tắt được một số phương pháp phổ biến trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi.  - Tóm tắt được một số phương pháp phổ biến trong chế biến sản phẩm chăn nuôi.  - Phân tích được ý nghĩa của công nghệ cao trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi.  - Phân tích được ý nghĩa của công nghệ cao trong chế biến sản phẩm chăn nuôi.  - So sánh được các phương pháp phổ biến trong bảo quản sản phẩm chăn nuôi.  - So sánh được các phương pháp phổ biến trong chế biến sản phẩm chăn nuôi.  - Lựa chọn được phương pháp bảo quản phù hợp cho một số loại sản phẩm chăn nuôi phổ biến.  - Lựa chọn được phương pháp chế biến phù hợp cho một số loại sản phẩm chăn nuôi phổ biến.  **Vận dụng**  - Đề xuất được phương pháp bảo quản, chế biến phù hợp cho một sản phẩm chăn nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng cao**  Đề xuất được giải pháp để nâng cao hiệu quả bảo quản một sản phẩm chăn nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương. | 2 | 2 | 1 |  |
| 2 | **2. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi** | 2.1. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi  - Liệt kê được các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.  - Nêu được tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.  - Kể tên được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.  - Nêu được ứng dụng của công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được các nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.  - Phân tích được tác hại của ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.  - Giải thích được sự cần thiết phải bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.  - Mô tả được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.  - Giải thích được ý nghĩa của việc ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường chăn nuôi.  **Vận dụng:**  Đề xuất được biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương. | 2 | 2 |  |  |
| 2.2. Xử lí chất thải  chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được nguồn phát sinh chất thải trong chăn nuôi.  - Nêu được một số phương pháp xử lí chất thải rắn trong chăn nuôi.  - Nêu được một số phương pháp xử lí chất thải lỏng trong chăn nuôi.  - Nêu được một số phương pháp xử lí chất thải khí trong chăn nuôi.  - Nêu được một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong xử lí chất thải chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được nguồn phát sinh chất thải trong chăn nuôi.  - Mô tả được một số phương pháp xử lí chất thải rắn trong chăn nuôi.  - Phân tích được một số phương pháp xử lí chất thải lỏng trong chăn nuôi.  - Phân tích được một số phương pháp xử lí chất thải khí trong chăn nuôi.  - Phân tích được vai trò của công nghệ sinh học trong xử lí chất thải chăn nuôi.  **Vận dụng:**  - Đề xuất được biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi phù hợp với thực tiễn chăn nuôi của gia đình, địa phương. |  |  | 1 |  |
| **Tổng** | | | | **16** | **12** | **2** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG THPT ………………** | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II - NĂM HỌC 2023 - 2024**  **Môn: Công nghệ - Lớp 11**  *Thời gian làm bài 45 phút*  *không tính thời gian phát đề* |

*Họ và tên học sinh:…………………………………….Lớp:………………………….*

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7,0 điểm)**

**Câu 1:** Câu nào sau đây không đúng về kiểu chuồng hở?

* A. Chuồng được thiết kế thông thoáng tự nhiên, có bạt hoặc rèm che linh hoạt
* B. Kiểu chuồng này phù hợp với quy mô nuôi công nghiệp, chăn thả có quy củ, thân thiện với môi trường
* C. Kiểu chuồng này có chi phí đầu tư thấp hơn chuồng kín
* D. Kiểu chuồng này khó kiểm soát tiểu khí hậu chuồng nuôi và dịch bệnh

**Câu 2:** Đâu là yêu cầu về mặt bằng xây dựng trong xây dựng chuồng nuôi?

* A. Tính toán phù hợp với quy mô chăn nuôi, đảm bảo đủ diện tích cho từng con vật nuôi (khách sạn, nhà hàng, sân golf, bể bơi,...)
* B. Tính toán phù hợp với quy mô chăn nuôi, đảm bảo đủ diện tích cho từng con vật nuôi (nơi ở, máng ăn, máng uống, sân chơi,...)
* C. Xây dựng càng lớn càng tốt, tận dụng mọi nguồn lực về cơ sở vật chất, không gian.
* D. Xây dựng càng nhỏ càng tốt, tối ưu mọi nguồn lực về cơ sở vật chất, không gian

**Câu 3:** Máng ăn, máng uống đối với gà nuôi nền có những loại máng thông dụng nào?

* A. Máng ăn tự động và núm uống tự động
* B. Máng dài chia ô và núm uống nhỏ giọt
* C. Máng tròn chia ô và hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống tự động
* D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 4:** Đây là cái gì?



* A. Chuồng kín chia ô
* B. Máng tròn chia ô
* C. Lồng gà đẻ
* D. Cũi nái đẻ

**Câu 5:** Chuồng nuôi bò được thiết kế theo kiểu:

* A. Chuồng kín hai dãy
* B. Chuồng hở có một hoặc hai dãy
* C. Chuồng kín hai dãy hoặc chuồng hở có một hoặc hai dãy
* D. Phối kết hợp cả chuồng kín hai dãy và chuồng hở một dãy

**Câu 6:** Diện tích mỗi ô của chuồng nuôi lợn thịt công nghiệp là:

* A. 5 m2/con
* B. 2 m2/con
* C. 0,7 m2/con
* D. 0,25 m2/con

**Câu 7:** Đâu là chế độ dinh dưỡng của giai đoạn sau cai sữa của lợn thịt?

A. Khẩu phần ăn có hàm lượng protein thô 16 – 18%, nhu cầu năng lượng (ME) 3200 Kcal/kg. Nước uống sạch và đầy đủ theo nhu cầu

B. ME và protein cao: protein thô 20%, ME 3300 Kcal/kg. Khẩu phần phải được chế biến tốt, cho ăn nhiều bữa/ngày.

C. Khẩu phần ăn giảm protein thô 13%, ME 3200 Kcal/kg. Nước uống sạch và đầy đủ theo nhu cầu.

D. Khẩu phần ăn có lượng ME và protein thấp. Khẩu phần ăn phải được chế biễn kĩ lưỡng.

**Câu 8:** Đối với lợn thịt có khối lượng 10 – 35 kg thì mật độ nuôi là bao nhiêu?

1. 0.4 – 0.5 m2/con
2. 0.7 – 0.8 m2/con
3. 1.4 – 1.5 m2/con
4. 1.7 – 1.8 m2/con

**Câu 9:** Hàm lượng Ca trong khẩu phần ăn khi nuôi dưỡng, chăm sóc bò giai đoạn sinh trưởng là bao nhiêu?

1. 0.3 – 0.6 %
2. 1.3 – 1.6 %
3. 3.3 – 3.6 %
4. 3 – 6 %

**Câu 10:** Câu nào sau đây **không** đúng về bước chuẩn bị trong quy trình nuôi gà thịt công nghiệp?

1. Vệ sinh, khử trùng chuồng trại, máng ăn, máng uống.
2. Quây úm có đường kính 2 m cho 500 gà con; 1 máng ăn khay tròn và 1 bình uống 8l cho 80 – 100 gà; 3 bóng đèn 175 W trong quây cho 100 – 110 gà con.
3. Đối với gà lớn, sử dụng máng treo 40 con/máng máng uống hình chuông 100 – 120 con/máng.
4. Nền chuồng trải trấu khô, sạch, dày khoảng 5 – 10 cm.

**Câu 11:** Đâu **không** phải một biện pháp bảo vệ môi trường chăn nuôi?

1. Khử toàn bộ các chất nguy hiểm sử dụng trong quá trình chăn nuôi như phóng xạ, chất kích ứng, tia kích thích,…
2. Kiểm soát bên trong và bên ngoài trang trại
3. Quản lí nước thải
4. Quản lí phân, chất thải rắn

**Câu 12:** Câu nào sau đây không đúng về chuồng nuôi lợn áp dụng công nghệ cao?

* A. Chuồng nuôi được lợp mái tôn kẽm hoặc tôn lạnh cách nhiệt.
* B. Một đầu dãy chuồng có hệ thống giàn lạnh gồm các tấm làm mát, nước chảy trong hệ thống này giúp không khí được làm mát trước khi đi vào chuồng.
* C. Đầu kia của dãy chuồng được bố trí hệ thống quạt gió công nghiệp để thổi khí nóng, O2 trong chuồng ra ngoài.
* D. Hệ thống điều khiển nhiệt độ tự động giúp duy trì nhiệt độ chuồng nuôi luôn ổn định ở mức 20-27°C.

**Câu 13:**Trong chuồng nuôi lợn áp dụng công nghệ cao, các thông tin về tiểu khí hậu chuồng nuôi (nhiệt độ, độ ẩm, bụi,...), thông tin về đàn lợn (giống, tình trạng sức khoẻ, năng suất, dịch bệnh,...) được giám sát nhờ:

* A. Hệ thống camera và hệ thống khử trùng tự động
* B. Hệ thống camera và các thiết bị cảm biến trong chuồng nuôi
* C. Hệ thống cách âm và hệ thống khử trùng tự động
* D. Hệ thống máy tính và hệ thống quạt gió

**Câu 14:** Thực hiện kiểm tra nội bộ mỗi năm một lần bao gồm:

* A. Thu thập những kết quả tốt và loại bỏ những điểm chưa đạt

###### B. Đánh giá hồ sơ lưu trữ và đánh giá hoạt động thực tế của trang trại

* C. Công tác làm việc với các bộ ngành liên quan và hoạt động tìm hiểu thị trường
* D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 15:** Ở mô hình chăn nuôi gà đẻ công nghệ cao, gà được nuôi tập trung trong:

* A. Chuồng kín có hệ thống kiểm soát nhiệt độ tự động và hệ thống camera giám sát
* B. Chuồng kín có hệ thống biến đổi tiểu khí hậu và hệ thống cảm biến
* C. Chuồng hở có hệ thống lưu thông gió và hệ thống camera giám sát
* D. Chuồng hở có hệ thống cảm biến tác động môi trường xung quanh

**Câu 16:** Theo tiêu chuẩn VietGAP, chuồng trại phải được thiết kế phù hợp với:

* A. Mục đích sản xuất, cơ chế vận hành nhà máy, khả năng tài chính.
* B. Từng lứa tuổi, đối tượng vật nuôi và mục đích sản xuất.
* C. Đối tượng vật nuôi, quy mô sản xuất và tình trạng của thị trường.
* D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 17:** Theo tiêu chuẩn VietGAP, con giống được lựa chọn phải:

* A. Phù hợp với mục đích chăn nuôi
* B. Có nguồn gốc rõ ràng
* C. Có các đặc tính di truyền tốt và khoẻ mạnh
* D. Tất cả các đáp án trên.

**Câu 18:** Bước đầu tiên trong quy trình chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP là gì?

* A. Chuẩn bị con giống
* B. Chuẩn bị chuồng trại và thiết bị chăn nuôi
* C. Chuẩn bị hồ sơ lưu trữ
* D. Chuẩn bị công tác kiểm tra, đánh giá

**Câu 19:** Dưới đây là những yêu cầu để quản lí dịch bệnh đối với một trang trại theo tiêu chuẩn VietGAP. Ý nào không đúng?

* A. Phải có quy trình phòng bệnh phù hợp với từng đối tượng nuôi
* B. Có nguồn cung tài chính từ các công ty lớn cùng ngành
* C. Có đầy đủ trang thiết bị và quy trình vệ sinh, tiêu độc, khử trùng
* D. Có bác sĩ thú y theo dõi sức khoẻ vật nuôi

**Câu 20:** Lập hồ sơ để ghi chép, theo dõi, lưu trữ thông tin trong suốt quá trình chăn nuôi, từ khâu nhập giống đến xuất bán sản phẩm không nhằm phục vụ cho hoạt động:

* A. Kiểm tra nội bộ
* B. Đánh giá ngoài
* C. Truy xuất nguồn gốc
* D. Ngăn chặn khiếu nại

**Câu 21:** Độ ẩm kho 70 –80% là yêu cầu bảo quản của loại sản phẩm nào?

* A. Thịt đông lạnh
* B. Trứng gà tươi
* C. Trứng gà đã qua chế biến
* D. Sữa tươi thanh trùng

**Câu 22:** Xúc xích được chế biến từ thịt bò, thịt lợn hoặc thịt gà kết hợp với gia vị và hương liệu bằng phương pháp:

* A. Nhồi thịt vào vỏ collagen hoặc cellulose
* B. Nhồi bánh đúc
* C. Nhồi lòng lợn
* D. Xay nhuyễn và trộn hỗn hợp

**Câu 23:** Khi muối trứng, nếu chúng ta chuẩn bị nguyên liệu là 10 quả trứng gà; 1.5 lít nước, 250g muối ăn thì ta cần bao nhiêu rượu trắng?

* A. 5 ml rượu trắng
* B. 50 ml rượu trắng
* C. 0.5l rượu trắng
* D. 1.5l rượu trắng

**Câu 24:** Đóng gói với bao bì chuyên dụng là yêu cầu bảo quản đối với loại sản phẩm nào?

* A. Thịt mát
* B. Thịt tái
* C. Sữa tươi nguyên liệu
* D. Sữa tươi thanh trùng

**Câu 25:** Hằng ngày, vật nuôi thải ra một lượng phân và nước tiểu rất lớn, tương đương bao nhiêu % khối lượng cơ thể?

* A. 1 – 2%
* B. 5 – 8%
* C. 15 – 19%
* D. 23 – 27%

**Câu 26:** Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi cần phải kiểm soát tốt ba loại chất thải, đó là:

* A. Chất thải rắn, chất thải lỏng, chất thải khí
* B. Chất thải rắn, chất thải lỏng, chất thải độc
* C. Chất thải khí, chất thải độc, chất thải hoá học
* D. Chất thải hoá học, chất thải vật lí, chất thải sinh học

**Câu 27:** Câu nào sau đây không đúng về tình hình ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi?

* A. Lượng thức ăn thừa, xác vật nuôi, vật dụng chăm sóc,... là một yếu tố làm tăng lượng chất thải.
* B. Người ta ước tính rằng chỉ có khoảng 90% lượng chất thải chăn nuôi được xử lí, phần còn lại được thải trực tiếp ra môi trường.
* C. Chăn nuôi là nguồn phát sinh chất thải rất lớn.
* D. Khối lượng chất thải của lợn nuôi ở trang trại thải vào môi trường ở Việt Nam năm 2017 là 1.606 triệu tấn.

**Câu 28:** Câu nào sau đây không đúng?

* A. Chăn nuôi phát thải các nguồn gây ô nhiễm môi trường, gây mất cân bằng sinh thái và gây biến đổi khí hậu toàn cầu
* B. Hiện nay, có nhiều biện pháp xử lí chất thải chăn nuôi như: công nghệ chống tia UV, bón phân chuồng, loại bỏ chế phẩm sinh học,... giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.
* C. Chất thải chăn nuôi là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường, gây biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến sức khoẻ con người và vật nuôi.
* D. Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi là việc làm rất cần thiết.

**II. PHẦN TỰ LUẬN: (3,0 điểm)**

Câu 1: Em hãy trình bày 01 quy trình chế biến món ăn em thích nhất từ gia cầm (gà, vịt, ngan).

Câu 2: Gia đình nhà bác Mai nuôi 50 vịt. Toàn bộ lượng chất thải xả thẳng ra ruộng lúa của gia đình sau nhà. Theo em, nhà bác đã xử lý chất thải hợp lý chưa? Vì sao?

Hãy giúp gia đình bác Mai lựa chọn 01 phương pháp xử lý chất thải chăn hợp lý nhất. và hướng dẫn cách xử lý.

|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  **TRƯỜNG THPT …………..** | **ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**  **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II NĂM HỌC 2023 - 2024**  **Môn: Công nghệ - Lớp 11** |

**ĐÁP ÁN**

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: (7,0 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| **Đáp án** | B | B | A | B | C | C | A | B | A | B | A | C | B | A |
|  | | | | | | | | | | | | | | |
| **Câu** | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| **Đáp án** | A | B | D | B | B | D | B | A | B | D | B | A | B | B |

**II. PHẦN TỰ LUẬN: 3,0 điểm)**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Thang điểm** |
| Câu 1: Quy trình chế biến 01 món ăn  + Nguyên liệu:  - Nêu được các nguyên liệu, định lượng hợp lý cho món ăn  + Quy trình:  - Nêu đầy đủ, hợp lý quy trình chế biến  + Yêu cầu thành phẩm:  - Mầu sắc, mùi vị, độ giòn, ngọt… | **1,5 điểm**  **0,25 điểm**  **1,0 điểm**  **0,25 điểm** |
| Câu 2:  + Chưa hợp lý  + Vì: Gây ô nhiễm môi trường  + Biện pháp xử lý chất thải:  - Phương pháp ủ phân *(Lựa chọn phơng pháp này vì lượng chất thải ít do nuôi có 50 con vịt)*  B1: Thu gom, tập kết chất thải, bố trí đống ủ  B2: Bổ sung chế phẩm, đảo trộn lần 1.  B3: Chất thành đống, phủ bạt.  B4: Đảo trộn lần 2, phủ bạt. Sau 15-20 ngày sử dụng làm phân bón cho lúa. | **1,5 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **1,0 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm**  **0,25 điểm** |